

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HUNG THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HUNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG THINH URBAN DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HUNG THINH URBAN DEVELOPMENT INVESTMENT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110905442

**3. Ngày thành lập:** 03/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 9, Xã Liên Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.33633881

Fax:

Email: [hungthinhinvest2024@gmail.com](mailto:hungthinhinvest2024@gmail.com) Website: [m](http://m)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752     |
| 2.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2022     |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |
| 4.  | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                              | 4784     |
| 5.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410     |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 8.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ: dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322        |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211        |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212        |
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291        |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292        |
| 15. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293        |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299        |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221        |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222        |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223        |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229        |
| 21. | Phá dỡ<br>(Loại trừ: dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329        |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị nội thất<br>Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm Ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...<br>Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,<br>Sơn các kết cấu công trình dân dụng<br>Làm trần                            | 4330        |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390        |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | 7110(Chính) |
| 26. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1610        |
| 27. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1621        |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3100        |
| 29. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622        |

|     |                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                           | 4610 |
| 31. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                             | 7490 |
| 32. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Không bao gồm các hoạt động liên quan đến giao dịch tài chính, tín dụng, tư vấn pháp luật) | 6619 |
| 33. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                     | 8230 |
| 34. | Quảng cáo<br>(Loại trừ: quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                   | 7310 |
| 35. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép<br>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                     | 4662 |
| 36. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                           | 4651 |
| 37. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                            | 4652 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                               | 4659 |
| 39. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                  | 4661 |
| 40. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                          | 0118 |
| 41. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                        | 0210 |
| 42. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                  | 0220 |
| 43. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                 | 0231 |
| 44. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4730 |
| 45. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                       | 1623 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                      | 1629 |
| 47. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                  | 2592 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                        | 4933 |
| 49. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                             | 5510 |
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                | 7730 |
| 51. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                         | 8130 |
| 52. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 53. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                       | 3320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8559 |
| 55. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy bao gồm: Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật; thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy; tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy;<br>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                          | 4669 |
| 56. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm<br>- Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ sinh và bảo dưỡng bể bơi;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;<br>- Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng;<br>- Dịch vụ vệ sinh khu nhà và các công trình khác chưa được phân vào đâu | 8129 |
| 57. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6810 |
| 58. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản, Môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6820 |
| 59. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4751 |
| 60. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4753 |
| 61. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4759 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức             | Loại cổ<br>phần           | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ THỊ HIỀN  | Thôn 3, Xã Chàng Sơn, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông         | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       | 0011840304<br>47                                                                                                       |            |
|     |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |              |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |              |                                                                                                | Tổng số                   | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |              |                                                                                                |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐỖ THỊ HƯƠNG | C-37 Khu Tái định cư Trung Hưng, Phường Trung Hưng, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000       | 4.000.000.000            | 80,000       | 0251880186<br>80                                                                                                       |            |
|     |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |              |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |              |                                                                                                | Tổng số                   | 400.000       | 4.000.000.000            | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |              |                                                                                                |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                   |                           |        |             |        |              |
|---|-------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ THỊ LOAN | Thôn Bướm, Xã Thọ Lộc, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 | 001191034881 |
|   |             |                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                   | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 |              |
|   |             |                                                                   |                           |        |             |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ THỊ HƯƠNG
Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/01/1988
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025188018680

Ngày cấp: 17/05/2023
Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: C-37 Khu Tái định cư Trung Hưng, Phường Trung Hưng, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: C-37 Khu Tái định cư Trung Hưng, Phường Trung Hưng, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội